

MỘT SỐ BIỆN PHÁP QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG DẠY HỌC TẠI CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC CÔNG LẬP PHƯỜNG LONG BÌNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Thi Thơ
Học viên Cao học – Trường Đại học Sài Gòn

Tóm tắt: Nghiên cứu tập trung phân tích thực trạng quản lý hoạt động chuyển đổi số trong dạy học tại các trường tiểu học công lập phường Long Bình, Thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh giáo dục chuyển mình theo Cách mạng công nghiệp 4.0. Kết quả cho thấy quá trình triển khai còn tồn tại những hạn chế về hạ tầng công nghệ, năng lực số của giáo viên, cơ chế huy động nguồn lực và phương thức kiểm tra, đánh giá. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất năm biện pháp quản lý trọng tâm nhằm nâng cao hiệu quả chuyển đổi số, bao gồm: nâng cao nhận thức đội ngũ, đẩy mạnh xã hội hóa, xây dựng hệ thống học liệu số, đổi mới phương pháp dạy học và cải tiến công tác kiểm tra, đánh giá. Khảo sát cho thấy các biện pháp đều có tính cấp thiết và khả thi cao trong thực tiễn.

Từ khóa: Biện pháp quản lý, chuyển đổi số, tiểu học, Thành phố Hồ Chí Minh.

PROPOSED MANAGEMENT MEASURES FOR DIGITAL TRANSFORMATION IN TEACHING AND LEARNING AT PUBLIC PRIMARY SCHOOLS IN LONG BINH WARD, HO CHI MINH CITY

Abstract: This study analyzes the current status of managing digital transformation in teaching and learning at public primary schools in Long Binh Ward, Ho Chi Minh City, in the context of education being reshaped by the Fourth Industrial Revolution. The results indicate that the implementation process still faces limitations related to technological infrastructure, teachers' digital competencies, mechanisms for mobilizing resources, and approaches to testing and assessment. On this basis, the study proposes five key management measures to enhance the effectiveness of digital transformation, including: raising staff awareness, strengthening social mobilization, developing a digital learning resource system, innovating teaching methods, and improving testing and assessment practices. The survey results show that all proposed measures are perceived as highly necessary and feasible in practice.

Keywords: management measures; digital transformation; primary education; Ho Chi Minh City.

Nhận bài: 15/01/2026

Phản biện: 08/02/2026

Duyệt đăng: 11/02/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu, sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ đã và đang tác động sâu sắc đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó giáo dục được xác định là lĩnh vực then chốt cần được ưu tiên đổi mới. Đối với bậc tiểu học, việc quản lý hoạt động chuyển đổi số (CĐS) trong dạy học càng trở nên cấp thiết và có ý nghĩa quyết định đến chất lượng giáo dục trong kỷ nguyên số.

Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2022 phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030”. Đề án đưa ra các mục tiêu cụ thể về phát triển hạ tầng số, nâng cao năng lực số cho giáo viên (GV) và học sinh (HS), xây dựng nội dung số và đổi mới phương pháp dạy học với sự hỗ trợ của công nghệ (Thủ tướng Chính phủ, 2022).

Phường Long Bình là một trong những khu vực đang phát triển năng động của Thành phố Hồ

Chí Minh. Về cơ hội, các trường tiểu học tại đây được hưởng lợi từ chính sách đầu tư của thành phố cho giáo dục, có cơ sở vật chất tương đối tốt, phụ huynh có trình độ dân trí cao và ủng hộ việc đổi mới giáo dục. Tuy nhiên, thực tế cho thấy việc triển khai CĐS còn gặp nhiều khó khăn: hạ tầng công nghệ chưa đồng bộ giữa các trường; năng lực số của một bộ phận GV còn hạn chế; thiếu các quy trình quản lý CĐS hiệu quả; chưa có mô hình tham khảo về quản lý CĐS phù hợp với điều kiện thực tế. Từ yêu cầu thực tiễn tại các trường tiểu học công lập phường Long Bình chúng tôi đã nghiên cứu và đề xuất các biện pháp quản lý hoạt động CĐS trong dạy học tại các trường tiểu học công lập phường Long Bình, Thành phố Hồ Chí Minh có ý nghĩa khoa học, thực tiễn cao.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Tóm lược những mặt hạn chế của thực trạng trên địa bàn nghiên cứu

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, công tác quản lý hoạt động CĐS tại các trường tiểu học công lập phường Long Bình vẫn tồn tại những hạn

ché, bất cập mang tính cấu trúc, đòi hỏi phải có giải pháp khắc phục trong thời gian tới.

Thứ nhất, mức độ ứng dụng công nghệ mới chỉ dừng lại ở bề nổi (trình chiếu, quản lý hồ sơ) mà chưa đi vào chiều sâu (tương tác thông minh, cá thể hóa). Các chỉ số về ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI), Thực tế ảo (VR/AR) hay tổ chức các phòng học thông minh đều ở mức thấp. Quá trình dạy học về cơ bản: nội dung cũ được trình bày trên màn hình chiếu thay vì bảng đen, chưa tạo ra sự đột phá về phương pháp sư phạm số (Digital Pedagogy) để kích thích tư duy sáng tạo hay cá nhân hóa lộ trình học tập cho từng HS. CDS mới chỉ dừng lại ở việc “điện tử hóa” chứ chưa thực sự là “chuyển đổi” phương thức giáo dục.

Thứ hai, sự bất bình đẳng về điều kiện thiết bị đầu cuối của HS là một rào cản lớn. Trong khi nhà trường có Internet tốt, thì tỷ lệ HS sở hữu máy tính cá nhân/laptop để học tập chuyên sâu tại nhà lại thấp. Đa số các em sử dụng điện thoại thông minh, thiết bị vốn dĩ phù hợp để giải trí hoặc tra cứu nhanh hơn là để thực hiện các nhiệm vụ học tập phức tạp hay sáng tạo sản phẩm số. Điều này dẫn đến việc triển khai các nhiệm vụ học tập tại nhà hoặc học tập dự án trên nền tảng số gặp nhiều khó khăn, hiệu quả không đồng đều giữa các nhóm HS.

Thứ ba, công tác quản lý tài chính và xã hội hóa cho CDS còn thụ động và lúng túng. Việc huy động nguồn lực từ cha mẹ HS và các tổ chức xã hội đạt kết quả thấp. Ngân sách nhà nước cấp chủ yếu đảm bảo chi thường xuyên, thiếu các gói đầu tư lớn để nâng cấp đồng bộ các phòng học thông minh hay mua sắm phần mềm bản quyền chuyên dụng. Do đó, hạ tầng thiết bị tại các lớp học tuy có nhưng đang dần xuống cấp hoặc lạc hậu so với tốc độ phát triển của công nghệ.

Thứ tư, công tác kiểm tra, đánh giá còn nặng về hình thức, quy trình. Các nhà quản lý chú trọng kiểm tra hồ sơ, giáo án, số lượng tiết dạy có ứng dụng công nghệ mà lơ là việc đánh giá tác động thực tế của công nghệ đến chất lượng đầu ra của HS hay mức độ hài lòng của phụ huynh. Thiếu các công cụ đo lường hiệu quả thực chất khiến công tác chỉ đạo điều chỉnh đôi khi thiếu cơ sở thực tiễn xác đáng.

Những hạn chế trên xuất phát từ các nguyên nhân cơ bản sau:

Năng lực quản trị công nghệ của một bộ phận CBQL còn hạn chế; họ giỏi về quản lý hành chính nhưng lúng túng trong việc định hướng chiến lược

công nghệ (như việc chọn lựa nền tảng AI, phần mềm tương tác). Tư duy quản lý an toàn, sợ sai sót trong quản lý tài chính khiến việc huy động xã hội hóa không dám mạnh dạn triển khai. Ngoài ra, thói quen sư phạm truyền thống vẫn còn ăn sâu trong tiềm thức của nhiều GV, khiến họ coi công nghệ chỉ là công cụ minh họa thay vì là môi trường để tổ chức hoạt động học tập.

Cơ chế tài chính công đối với các đơn vị sự nghiệp giáo dục còn nhiều ràng buộc, thủ tục mua sắm tài sản công phức tạp, kéo dài, làm giảm tính kịp thời của việc đầu tư công nghệ. Đặc thù địa bàn phường Long Bình đang trong quá trình đô thị hóa nóng, dân số cơ học tăng nhanh, phần lớn phụ huynh là công nhân, người lao động nhập cư. Điều kiện kinh tế của họ còn eo hẹp, không đủ khả năng trang bị máy tính xách tay cho con em, đồng thời quỹ thời gian để đồng hành cùng con trong môi trường số cũng rất hạn chế. Đây là rào cản khách quan lớn nhất ảnh hưởng đến tính đồng bộ và công bằng trong CDS giáo dục tại địa phương.

2.2. Đề xuất một số biện pháp quản lý hoạt động chuyển đổi số trong dạy học tại các trường tiểu học công lập phường Long Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

2.2.1. Biện pháp 1: Nâng cao nhận thức của cán bộ quản lý, giáo viên về tầm quan trọng của quản lý hoạt động chuyển đổi số trong dạy học

Thứ nhất, cần tập trung làm rõ nội dung về các chủ trương, chính sách và chiến lược CDS của quốc gia và địa phương. CBQL và GV cần nắm vững tinh thần của Chương trình CDS quốc gia, Đề án 131 của Thủ tướng Chính phủ. Nội dung tuyên truyền phải giúp đội ngũ hiểu rằng CDS là xu thế tất yếu, là nhiệm vụ bắt buộc chứ không phải là phong trào thi đua nhất thời. GV cần nhận thức được trách nhiệm pháp lý và đạo đức nghề nghiệp của mình trong việc thích ứng với môi trường giáo dục số.

Thứ hai, nội dung trọng tâm cần hướng đến là thay đổi nhận thức về vai trò của người thầy trong kỷ nguyên số. Cần giúp GV hiểu rõ sự chuyển dịch từ vai trò “người truyền thụ kiến thức một chiều” sang vai trò “người thiết kế, tổ chức và hướng dẫn” hoạt động học tập trên môi trường số. Nội dung này cần nhấn mạnh rằng công nghệ hay trí tuệ nhân tạo không thể thay thế người thầy, nhưng người thầy biết sử dụng công nghệ sẽ thay thế người thầy không biết sử dụng. Nhận thức này giúp GV tự tin hơn, chủ động tìm tòi và ứng dụng công nghệ để giải phóng sức lao động cho chính mình.

Thứ ba, cần nâng cao nhận thức về lợi ích thiết thực của CDS đối với việc giải quyết các bài toán đặc thù tại phường Long Bình. Với áp lực sĩ số HS đông, nội dung tuyên truyền cần chỉ rõ cách thức công nghệ hỗ trợ quản lý lớp học, giảm tải hồ sơ sổ sách và tăng cường kết nối với phụ huynh. Cần làm cho GV thấy rằng CDS mang lại lợi ích trực tiếp cho họ: tiết kiệm thời gian chấm bài, dễ dàng lưu trữ học liệu và cá nhân hóa việc hỗ trợ HS yếu kém. Khi GV thấy được lợi ích sát sườn, động lực chuyển đổi sẽ trở nên mạnh mẽ và bền vững.

Thứ tư, nội dung biện pháp cần bao hàm cả việc nâng cao nhận thức về văn hóa số, an toàn thông tin và đạo đức trong môi trường mạng. GV và CBQL cần hiểu rõ về quy tắc ứng xử trên mạng xã hội, các quy định về bảo mật dữ liệu cá nhân của HS và bản quyền học liệu số. Trong bối cảnh HS tiểu học ngày càng tiếp cận sớm với Internet, GV phải là người có nhận thức đúng đắn để định hướng và bảo vệ các em trước các tác động tiêu cực của không gian mạng.

2.2.2. Biện pháp 2: Tăng cường xây dựng kế hoạch xã hội hóa giáo dục để thực hiện tốt chuyển đổi số trong dạy học

Thứ nhất, nội dung biện pháp bao gồm việc xây dựng danh mục kêu gọi đầu tư xã hội hóa cụ thể, thiết thực gắn liền với lộ trình CDS của nhà trường. Thay vì kêu gọi chung chung, nhà trường cần xác định rõ các hạng mục ưu tiên như: trang bị màn hình tương tác thông minh cho các lớp học, nâng cấp đường truyền Internet băng thông rộng, hoặc bản quyền các phần mềm dạy học chất lượng cao. Nội dung vận động phải hướng tới việc hiện đại hóa cơ sở vật chất theo hướng chuẩn hóa, tránh tình trạng tiếp nhận các thiết bị cũ kỹ, lạc hậu không tương thích với hệ thống hiện tại.

Thứ hai, một nội dung quan trọng là thiết lập quỹ hoặc chương trình hỗ trợ thiết bị số cho HS có hoàn cảnh khó khăn. Với đặc thù địa bàn phường Long Bình có nhiều con em công nhân và người lao động nhập cư, nội dung xã hội hóa cần tập trung vào việc vận động trao tặng máy tính bảng, máy tính xách tay đã qua sử dụng nhưng còn tốt hoặc các suất học bổng công nghệ. Nhà trường đóng vai trò là cầu nối, tiếp nhận và điều phối nguồn lực này đến đúng đối tượng HS đang thiếu thiết bị học tập tại nhà, đảm bảo các em có đủ điều kiện tham gia các hoạt động học tập trực tuyến và làm bài tập số.

Thứ ba, nội dung biện pháp không chỉ dừng lại ở huy động tài chính hay hiện vật mà còn bao gồm việc huy động nguồn lực trí tuệ và công nghệ.

Các trường cần mở rộng nội dung hợp tác với các doanh nghiệp công nghệ, các trung tâm tin học trên địa bàn phường để tranh thủ sự hỗ trợ về tư vấn kỹ thuật, bảo trì hệ thống hoặc các khóa tập huấn kỹ năng số miễn phí cho GV và HS. Việc huy động chuyên gia hoặc phụ huynh có chuyên môn về CNTT tham gia vào Ban cố vấn CDS của nhà trường cũng là một nội dung xã hội hóa quan trọng nhằm nâng cao chất lượng quản trị.

Thứ tư, nội dung biện pháp nhấn mạnh vào cơ chế quản lý và sử dụng nguồn lực xã hội hóa. Mọi khoản đóng góp, tài trợ phải được thực hiện đúng quy trình, công khai, minh bạch theo các quy định của pháp luật và Thông tư hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nội dung quản lý bao gồm việc lập kế hoạch sử dụng, tổ chức đấu thầu hoặc mua sắm công khai, hạch toán kế toán rõ ràng và báo cáo định kỳ trước Hội đồng trường và Ban đại diện cha mẹ HS. Sự minh bạch chính là yếu tố cốt lõi để duy trì niềm tin và sự ủng hộ lâu dài của cộng đồng xã hội.

2.2.3. Biện pháp 3: Tổ chức khai thác học liệu số và kho bài giảng đáp ứng chuyển đổi số trong dạy học

Thứ nhất, nội dung quản lý tập trung vào việc xác định và ban hành bộ tiêu chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn sư phạm đối với các sản phẩm học liệu số. Các nhà quản lý cần quy định rõ ràng về định dạng tệp tin, độ phân giải hình ảnh, chuẩn âm thanh và các yêu cầu về tính tương tác đối với bài giảng điện tử E-learning, video bài giảng hay các thí nghiệm mô phỏng. Quan trọng hơn, nội dung quản lý phải định hướng được tính sư phạm của học liệu, đảm bảo nội dung bám sát Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi HS tiểu học và không vi phạm các quy định về bản quyền hay văn hóa.

Thứ hai, nội dung biện pháp bao gồm việc tổ chức cấu trúc và phân loại hệ thống kho học liệu. Thay vì lưu trữ tự phát, BGH các trường cần thống nhất xây dựng một “cây thư mục” khoa học, phân loại theo khối lớp, môn học, chủ đề kiến thức và dạng học liệu (bài giảng, bài tập, trò chơi, video). Nội dung quản lý ở đây là việc thiết lập các trường dữ liệu đặc tả (metadata) để GV và HS có thể tìm kiếm tài nguyên một cách nhanh chóng, chính xác. Hệ sinh thái này không chỉ chứa bài giảng của GV mà còn phải tích hợp các nguồn học liệu mở uy tín từ Bộ Giáo dục và Đào tạo và các nền tảng giáo dục quốc tế đã được Việt hóa.

Thứ ba, biện pháp chú trọng vào nội dung quản lý quy trình đóng góp và chia sẻ. Nhà quản lý cần xây dựng cơ chế bắt buộc kết hợp với khuyến khích để mỗi GV, mỗi tổ chuyên môn đều có trách nhiệm đóng góp sản phẩm chất lượng vào kho chung. Nội dung quản lý cần làm rõ quyền lợi và trách nhiệm về sở hữu trí tuệ, xác định rõ đâu là tài nguyên chia sẻ miễn phí trong nội bộ cụm trường, đâu là tài nguyên cần bảo mật. Đồng thời, cần thiết lập quy trình kiểm duyệt nghiêm ngặt trước khi đưa học liệu lên hệ thống để đảm bảo tính chính xác và an toàn thông tin.

Thứ tư, nội dung quản lý việc khai thác và sử dụng kho học liệu trong thực tế giảng dạy. Nhà trường cần ban hành quy định yêu cầu GV phải tham khảo và sử dụng nguồn học liệu từ kho chung trước khi xây dựng bài giảng mới. Nội dung biện pháp cũng bao gồm việc theo dõi, thống kê tần suất khai thác, lượt tải về và mức độ tương tác của HS đối với từng học liệu để đánh giá hiệu quả thực tế và có kế hoạch cập nhật, bổ sung hoặc loại bỏ những tài nguyên đã lạc hậu.

2.2.4. Biện pháp 4: Chỉ đạo đổi mới hình thức và phương pháp thực hiện chuyển đổi số trong dạy học

Thứ nhất, nội dung chỉ đạo tập trung vào việc chuẩn hóa mô hình dạy học kết hợp (Blended Learning) phù hợp với cấp tiểu học. Thay vì chỉ giao bài tập về nhà qua mạng một cách tự phát, nhà trường cần quy định rõ tỷ lệ nội dung kiến thức được chuyển tải qua nền tảng số và nội dung tương tác trực tiếp tại lớp.

Thứ hai, biện pháp chú trọng vào nội dung chỉ đạo thực hiện cá thể hóa người học dựa trên dữ liệu. Nhà quản lý yêu cầu GV phải khai thác các tính năng của hệ thống quản lý học tập (LMS) để theo dõi lịch sử học tập, điểm số và mức độ chuyên cần của từng HS. Dựa trên các dữ liệu này, GV phải phân loại đối tượng HS và giao các nhiệm vụ học tập khác nhau phù hợp với năng lực của từng nhóm.

Thứ ba, nội dung biện pháp bao gồm việc chỉ đạo đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy học số. Bên cạnh việc dạy học trên lớp, nhà trường cần chỉ đạo tổ chức các hoạt động giáo dục STEM, các dự án học tập liên môn có ứng dụng công nghệ.

Thứ tư, biện pháp này cũng bao hàm nội dung chỉ đạo về việc sử dụng các công cụ tương tác thông minh trong kiểm tra đánh giá thường xuyên.

2.2.5. Biện pháp 5: Đổi mới công tác kiểm tra, đánh giá hoạt động chuyển đổi số trong dạy học

Nội dung của biện pháp đổi mới công tác kiểm tra, đánh giá dựa trên dữ liệu số tại các trường tiểu học công lập phường Long Bình tập trung vào việc chuyển dịch từ kiểm tra hồ sơ vật lý sang giám sát hoạt động thực tế trên môi trường số và đa dạng hóa các kênh thông tin đánh giá.

Thứ nhất, nội dung biện pháp bao gồm việc chuẩn hóa và số hóa bộ tiêu chí kiểm tra, đánh giá hoạt động sư phạm của GV. Thay vì sử dụng các phiếu dự giờ hay phiếu kiểm tra hồ sơ bằng giấy, BGH cần xây dựng hệ thống các biểu mẫu đánh giá điện tử (E-rubric) được tích hợp ngay trên phần mềm quản trị nhà trường. Các tiêu chí này phải được lượng hóa cụ thể, tập trung vào tần suất sử dụng công nghệ, mức độ tương tác với HS trên nền tảng số và chất lượng học liệu số mà GV biên soạn. Nội dung quản lý ở đây là việc thiết lập các trọng số cho từng tiêu chí để máy tính có thể tự động tổng hợp và xếp loại GV một cách công bằng.

Thứ hai, nội dung trọng tâm là việc giám sát quá trình dạy và học thông qua dữ liệu lớn (Big Data) từ hệ thống quản lý học tập. Nhà quản lý không chỉ đánh giá dựa trên một hoặc hai tiết dự giờ mẫu, mà dựa trên “dấu chân số” của GV và HS. Nội dung kiểm tra bao gồm: tần suất đăng nhập hệ thống, thời lượng HS tham gia làm bài, tỷ lệ hoàn thành nhiệm vụ học tập và tốc độ phản hồi của GV đối với thắc mắc của HS. Đây là phương thức đánh giá quá trình (formative assessment) giúp nhìn nhận sự nỗ lực bền bỉ của người dạy và người học thay vì chỉ nhìn vào điểm số cuối kỳ.

Thứ ba, biện pháp chú trọng vào nội dung đánh giá đa chiều với sự tham gia của phụ huynh và HS. Tại phường Long Bình, nơi phụ huynh chủ yếu là công nhân bận rộn, việc tổ chức họp phụ huynh trực tiếp thường xuyên là khó khăn. Do đó, nội dung biện pháp bao gồm việc triển khai các khảo sát định kỳ và đột xuất qua ứng dụng di động hoặc mã QR để thu thập ý kiến phản hồi của cha mẹ HS về chất lượng dịch vụ giáo dục. Nội dung đánh giá tập trung vào mức độ hài lòng về thái độ của GV, sự tiên bộ của con em và tính thuận tiện của các kênh liên lạc số.

Thứ tư, nội dung biện pháp còn bao gồm việc sử dụng dữ liệu để đánh giá chất lượng đề kiểm tra và ngân hàng câu hỏi. Thông qua phần mềm phân tích, CBQL có thể đánh giá độ khó, độ phân cách và độ tin cậy của các đề thi định kỳ. Từ đó, chỉ đạo các tổ chuyên môn điều chỉnh ma trận đề thi cho phù hợp với năng lực thực tế của HS tiểu học tại địa phương, tránh tình trạng đề quá khó hoặc quá dễ, không phản ánh đúng chất lượng dạy học.

2.3. Khảo sát về tính cấp thiết, khả thi của các biện pháp đề xuất

2.3.1. Tính cấp thiết

Kết quả thống kê cho thấy sự đồng thuận rất cao của CBQL và GV về tính cấp thiết của các biện pháp đã đề xuất. ĐTB của cả 05 biện pháp đều đạt mức trên 4,0 (từ 4,02 đến 4,32), tương ứng với mức đánh giá “Cấp thiết” và “Rất cấp thiết”. Điều này khẳng định rằng các biện pháp được xây dựng đã bám sát thực trạng và giải quyết đúng những nhu cầu bức thiết đang đặt ra đối với công tác CDS tại các trường tiểu học công lập phường Long Bình.

2.3.2. Tính khả thi

Kết quả khảo sát về tính khả thi cho thấy các biện pháp đề xuất không chỉ cần thiết mà còn hoàn toàn có khả năng thực hiện được trong điều kiện thực tế của các trường tiểu học công lập phường Long Bình. ĐTB của các biện pháp dao động từ 4,06 đến 4,21, đều nằm ở mức đánh giá “Khả thi” và “Rất khả thi”.

Tương quan giữa tính cấp thiết và tính khả thi là khá chặt chẽ, khi các biện pháp được đánh giá là cấp thiết nhất cũng đồng thời là những biện pháp có tính khả thi cao nhất.

III. KẾT LUẬN

Trong bối cảnh chuyển đổi số trở thành xu thế tất yếu của giáo dục hiện đại, việc quản lý hoạt động chuyển đổi số trong dạy học tại các trường

tiểu học công lập phường Long Bình có ý nghĩa quan trọng đối với việc nâng cao chất lượng giáo dục và đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông. Kết quả nghiên cứu cho thấy mặc dù các nhà trường đã bước đầu triển khai ứng dụng công nghệ trong dạy học, song quá trình này vẫn còn nhiều hạn chế về nhận thức, năng lực quản trị công nghệ, điều kiện hạ tầng, cơ chế huy động nguồn lực và phương thức kiểm tra, đánh giá hiệu quả.

Trên cơ sở phân tích thực trạng và nguyên nhân, nghiên cứu đã đề xuất năm biện pháp quản lý có tính hệ thống, bao quát cả yếu tố con người, nguồn lực, học liệu, phương pháp tổ chức dạy học và cơ chế đánh giá. Các biện pháp không chỉ hướng đến việc tăng cường ứng dụng công nghệ mà còn nhấn mạnh chuyển đổi phương thức quản lý giáo dục theo hướng dựa trên dữ liệu và hiệu quả thực chất của quá trình dạy học. Kết quả khảo sát cho thấy các biện pháp được đánh giá có mức độ cấp thiết và khả thi cao, phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương.

Những kết quả nghiên cứu góp phần cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc hoạch định chính sách quản lý chuyển đổi số trong giáo dục tiểu học, đồng thời có thể tham khảo cho các địa phương có điều kiện tương đồng trong quá trình triển khai chuyển đổi số giáo dục hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 về Chương trình giáo dục phổ thông – Chương trình tổng thể*, Hà Nội.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2023). *Quyết định số 4725/QĐ-BGDĐT về Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số của các cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên*, Hà Nội.
- Diễm Tuyết Mai, Đàm Thuận Minh Bình. (2023). Chuyển đổi số trong dạy và học ở Trường Đại học Nông – Lâm Bắc Giang: Thực trạng và khuyến nghị. *Tạp chí Giáo dục*, 296–302.
- Nguyễn Quốc Chí, & Nguyễn Thị Mỹ Lộc. (1996). *Lý luận đại cương về quản lý*. Nhà xuất bản Giáo dục.
- Nguyễn Tuấn Anh. (2020). Thúc đẩy chuyển đổi số tại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, 9, 13–15.
- Phan Trọng Ngo. (2005). *Dạy học và phương pháp dạy học trong nhà trường*. Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
- Thủ tướng Chính phủ. (2022). *Phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022–2025, định hướng đến năm 2030”* (Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022).